

056 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Dong Thap*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	11,9	11,7	11,5	11,4	11,2	10,9	11,3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	17,8	17,4	17,2	17,1	16,8	16,2	16,9
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1,8	1,2	0,7	2,5	1,6	2,4	1,8
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	9,1	7,6	7,0	6,2	12,8	10,1	25,5
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>			74,6	74,7	74,7	74,9	74,7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93,6	93,1	92,1	91,6	93,8	92,5	93,8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	480	478	477	475	472	473	473
LAO ĐỘNG - LABOUR							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	985,6	982,7	975,6	1055,7	929,4	917,3	912,9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	954,6	964,5	952,1	1030,5	918,1	894,1	869,1
Phân theo khu vực kinh tế - <i>By economic sector</i>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	468,0	456,7	350,9	492,8	369,7	334,3	310,1
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	199,2	209,7	212,8	209,7	208,7	225,4	242,0
Dịch vụ - <i>Service</i>	287,4	298,1	388,4	328,0	339,7	334,3	317,0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)</i>	11,0	14,9	15,3	11,4	13,5	15,0	14,3
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2,48	2,44	3,22	3,58	1,28	2,79	5,44
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3,83	2,82	2,82	2,87	2,29	3,71	5,26